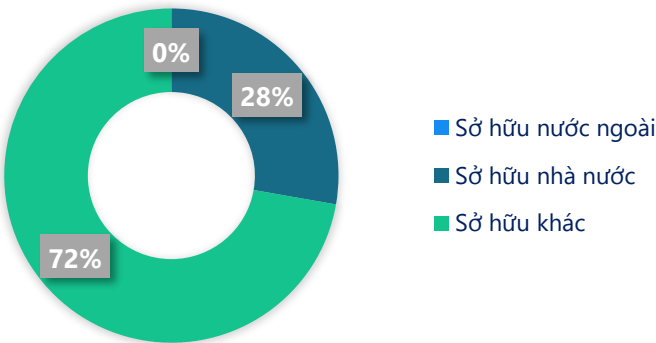


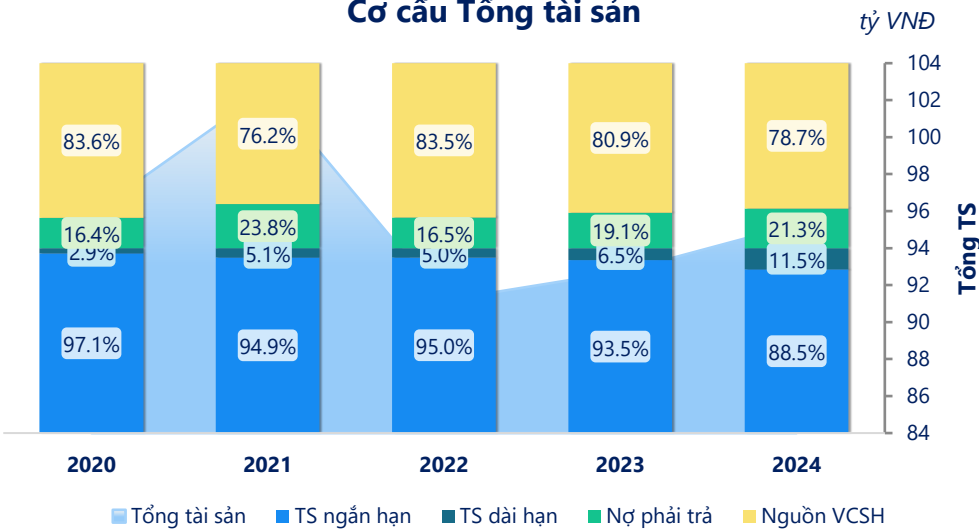
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,162		
SL cổ phiếu LH		2,047,932		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		530		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		75		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		29		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
BBH		11.0%	10.2%	9.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



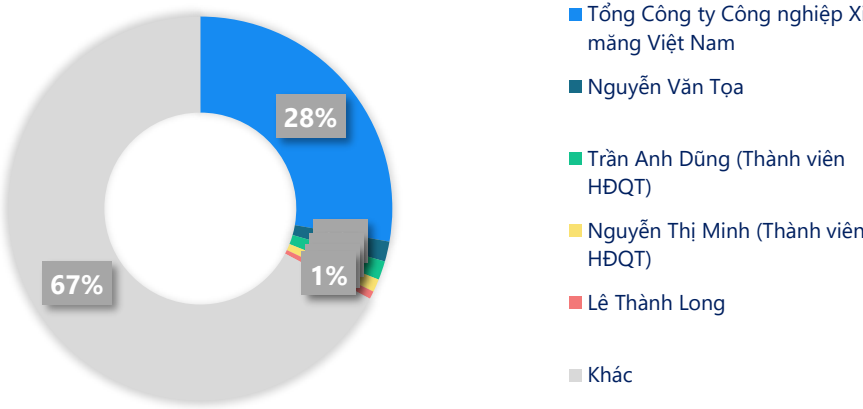
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BBH** năm 2024 tăng trưởng **2.76%** so với năm trước, đạt **95.27** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

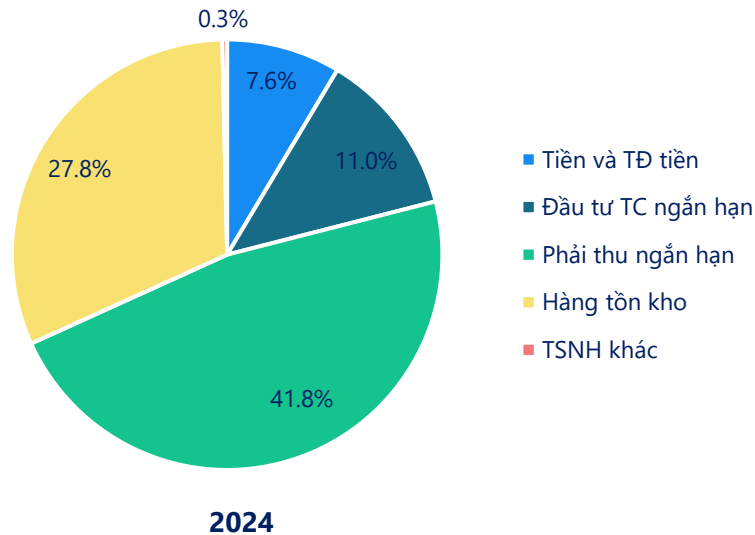
Cơ cấu cổ đông



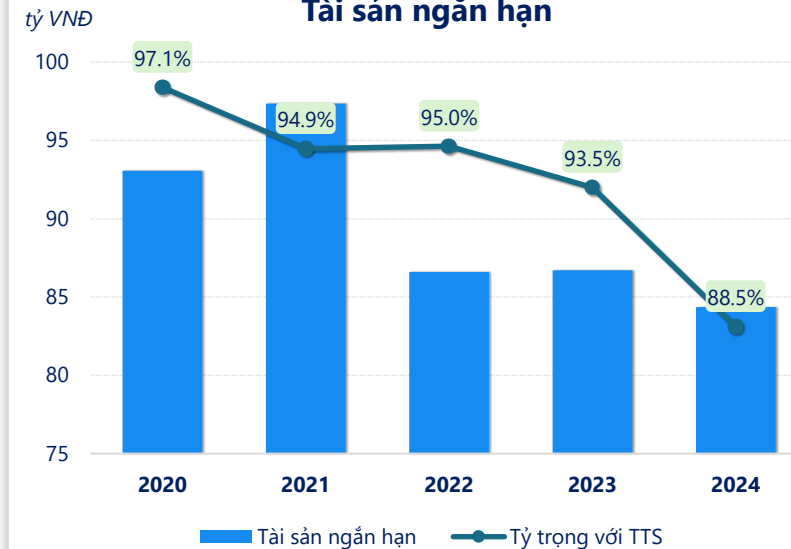
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 27.8% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **27.8%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Tọa nắm giữ 1.69% và đứng thứ 3 là Trần Anh Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.59%.

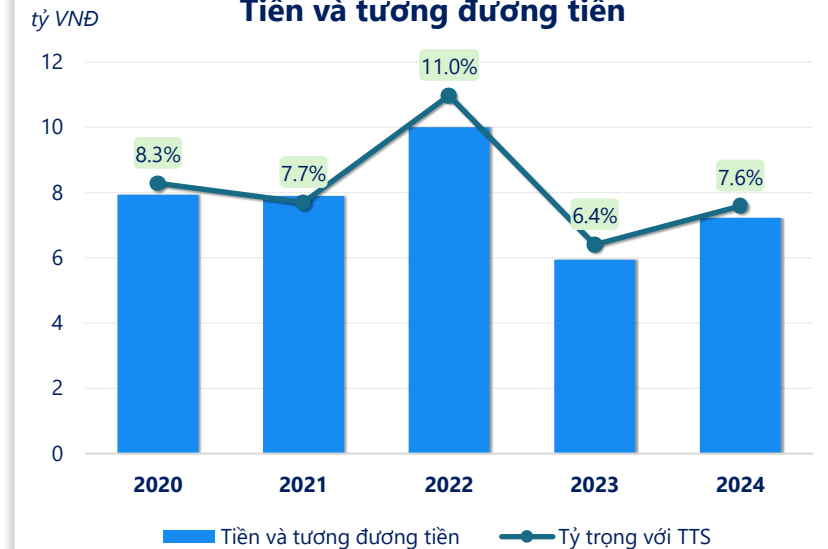
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



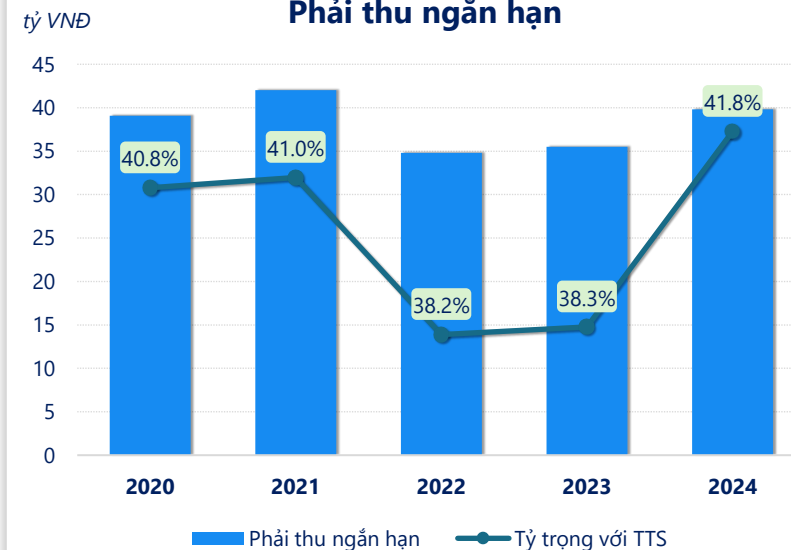
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BBH năm 2024 giảm **2.71%** so với năm trước, đạt **84.35** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

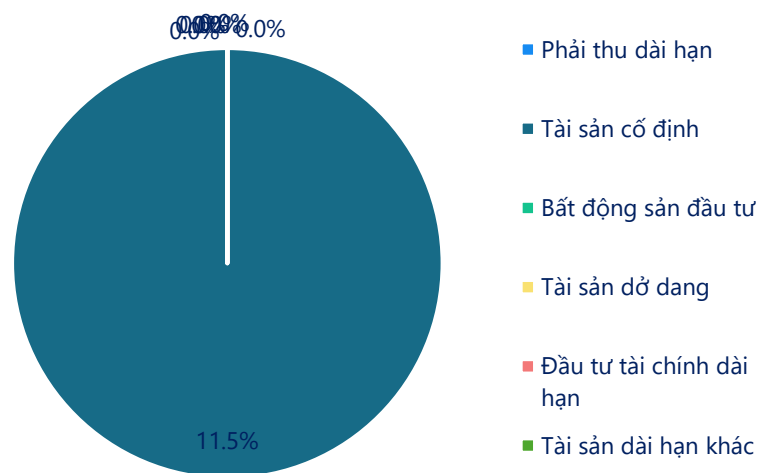
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



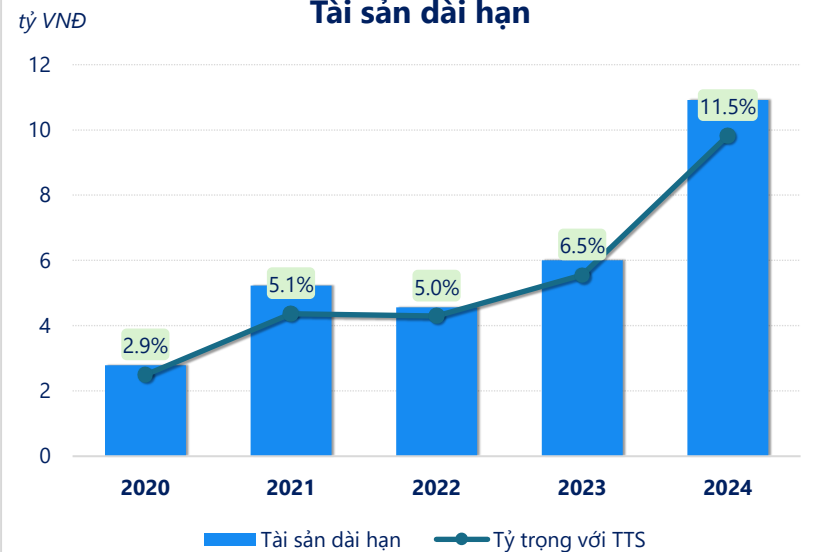
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **81.8%** so với năm trước và đạt **10.92** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **11.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.5%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

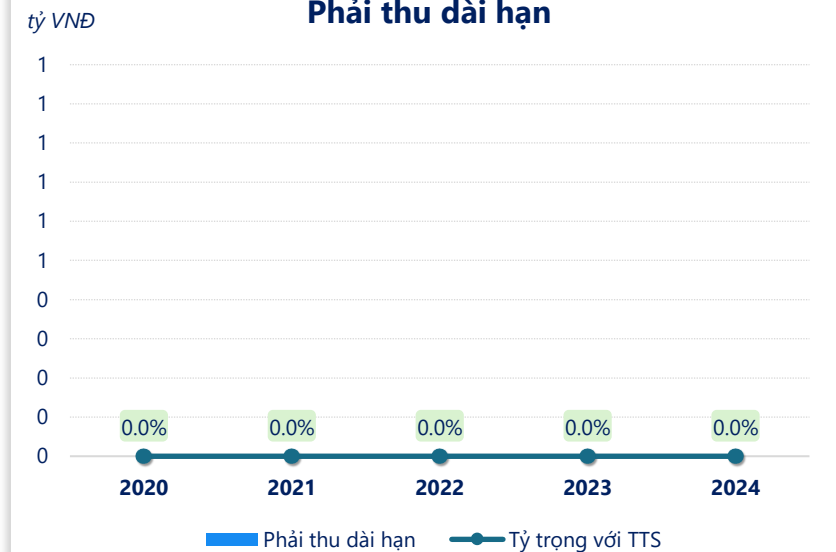
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



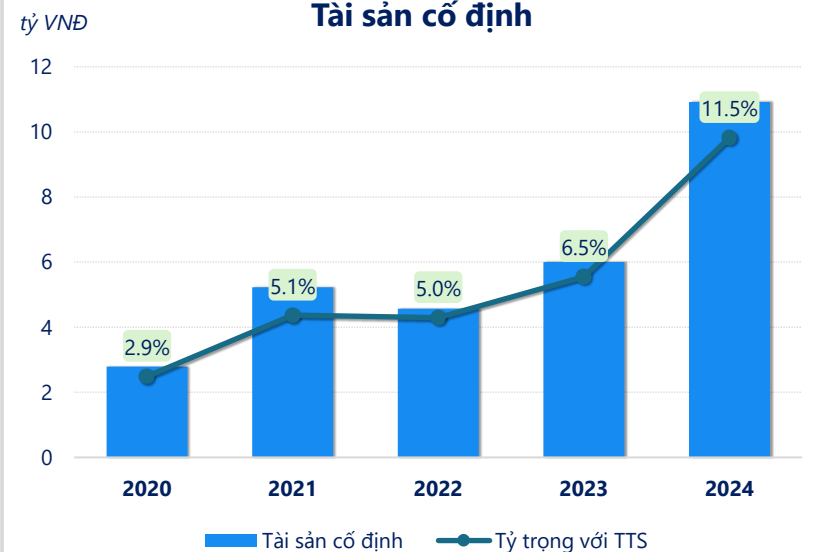
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



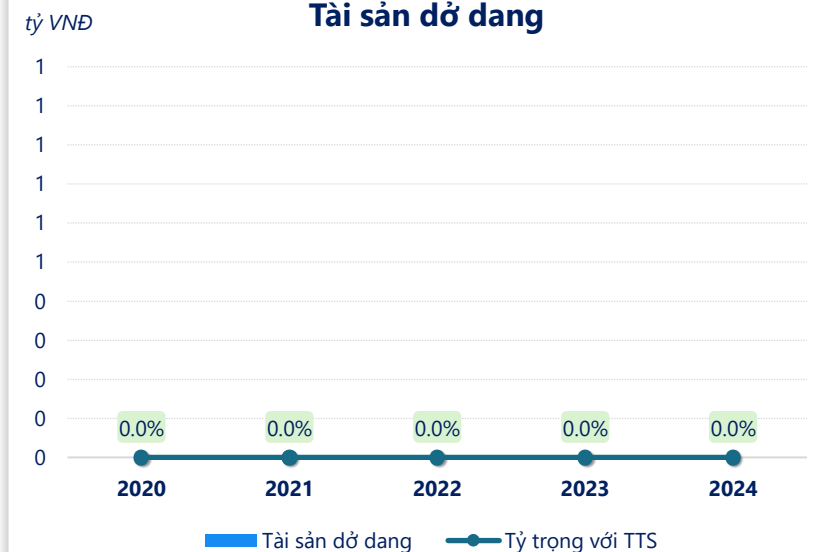
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



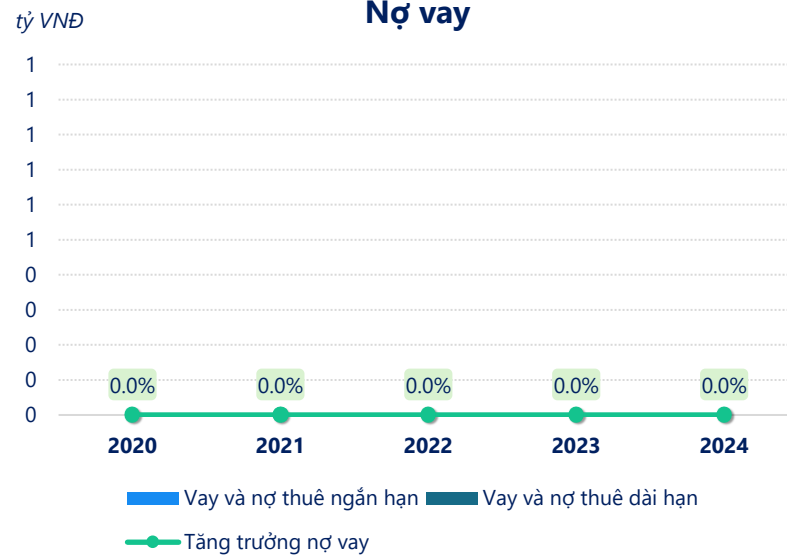
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

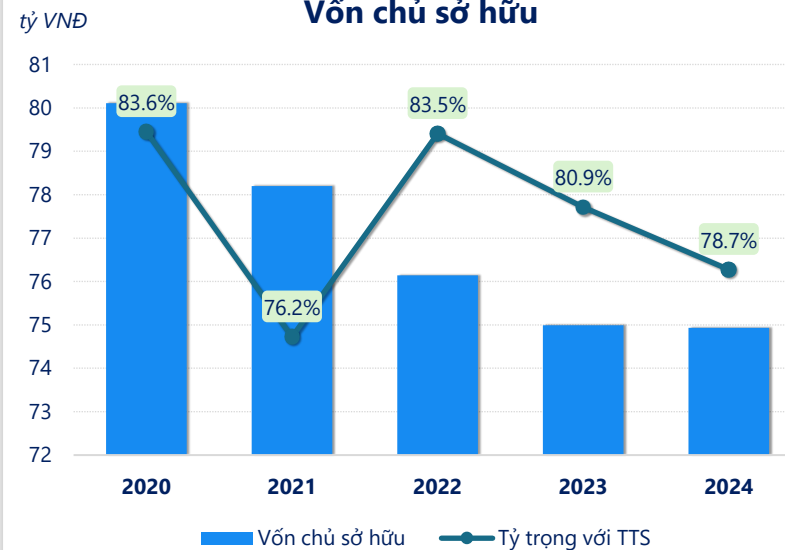


(Nguồn: fireant.vn)

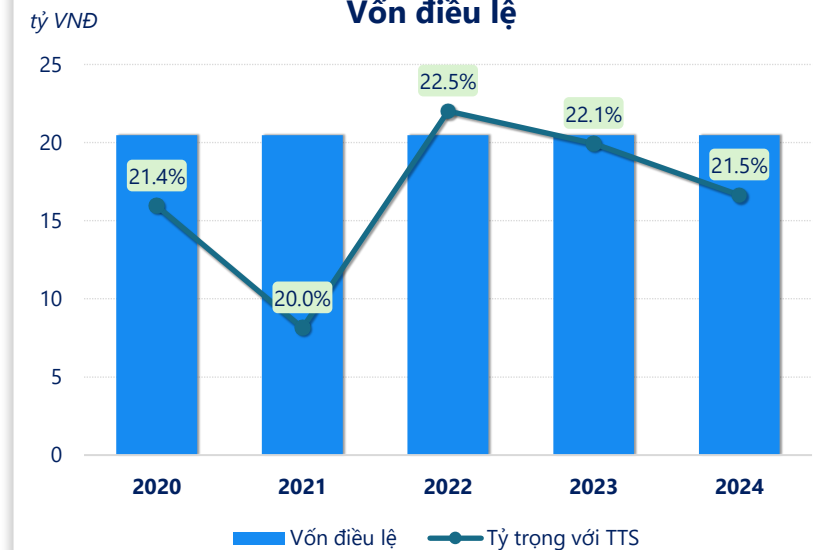
Nợ vay



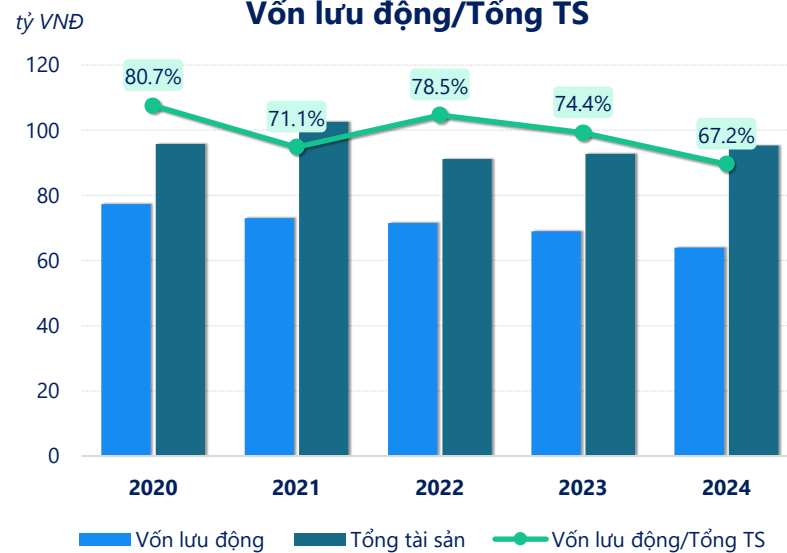
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



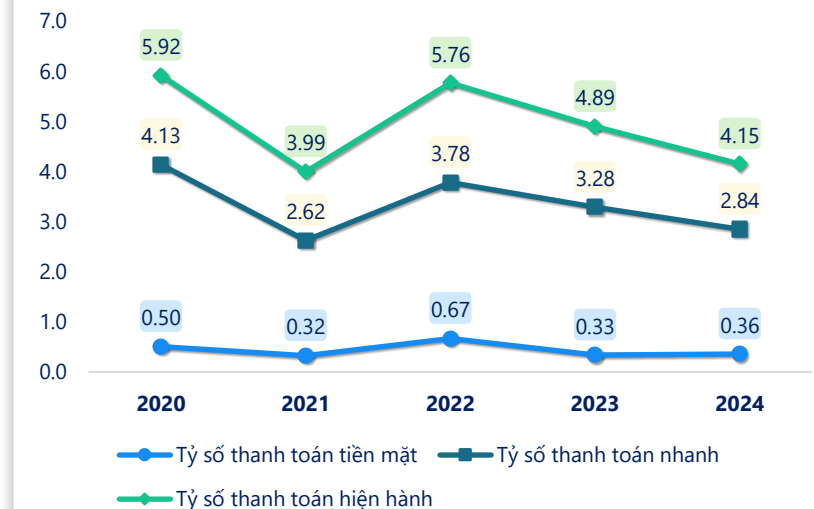
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	95.3	92.7	2.8%
Tài sản ngắn hạn	84.3	86.7	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	7.23	5.94	21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	16.5	-36.4%
Phải thu ngắn hạn	39.8	35.5	12.2%
Hàng tồn kho	26.5	28.5	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.26	17.4%
Tài sản dài hạn	10.9	6.01	81.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.9	6.01	81.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.3	17.7	14.8%
Nợ ngắn hạn	20.3	17.7	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.4	13.4	22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.9	75.0	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	74.9	75.0	-0.1%
Vốn điều lệ	20.5	20.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	148	149	148	89.0	114
Giá vốn hàng bán	131	141	141	82.9	107
Lợi nhuận gộp	16.3	8.11	7.21	6.18	6.86
Doanh thu HĐTC	0.71	1.12	0.93	1.38	0.80
Chi phí TC	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.90	1.02	0.90	0.58	0.78
Chi phí QLDN	9.14	5.99	6.99	6.56	6.43
LN thuần từ HĐKD	6.92	2.22	0.22	0.41	0.45
Lợi nhuận khác	-0.26	0.46	0.80	0.26	0.25
LN trước thuế	6.67	2.68	1.02	0.67	0.70
Lợi nhuận sau thuế	5.67	2.29	0.80	0.52	0.55
LNST của CĐ cty mẹ	5.67	2.29	0.80	0.52	0.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	1.49	0.76	2.87	1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.5	0.50	2.61	-5.92	0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-2.03	-1.26	-1.02	-0.37
Tiền đầu kỳ	15.9	7.94	7.89	10.0	5.94
Lưu chuyển tiền thuần	-8.01	-0.05	2.11	-4.07	1.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.94	7.89	10.0	5.94	7.23